

Số: **1994** /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày **24** tháng **7** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về tổ hợp tác;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính. Nội dung chi tiết tại phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các thủ tục hành chính số 27, 28 lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác tại Quyết định số 2103/QĐ-BTC ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VPB (để theo dõi và công khai TTHC);
- Cục CNTT (để đăng tải Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, DNTN (03b). 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP
TÁC KHÔNG ĐĂNG KÝ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 1994./QĐ-BTC ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Bộ Tài chính)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
Thủ tục hành chính cấp xã						
1	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	- Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13; - Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15; - Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ về tổ hợp tác.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	Ủy ban nhân dân cấp xã	Quyết định số 2103/QĐ-BTC ngày 23/6/2025
2	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	- Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13; - Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15; - Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ về tổ hợp tác.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	Ủy ban nhân dân cấp xã	Quyết định số 2103/QĐ-BTC ngày 23/6/2025

**PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT
ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC KHÔNG ĐĂNG KÝ THUỘC PHẠM VI CHỨC
NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 1994 /QĐ-BTC
ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Bộ Tài chính) A

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

**1. Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký (Mã hồ
sơ TTHC: 2.002226)**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) gửi hồ sơ thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác hoạt động và tự chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin trong hồ sơ.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác.

Bước 3: Xử lý hồ sơ

Đối với hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã khi nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ kê khai không đầy đủ, chính xác theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 hoặc điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ về tổ hợp tác (Nghị định số 294/2026/NĐ-CP), Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho người gửi hồ sơ khi nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ lý do và nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

Đối với hồ sơ gửi qua môi trường điện tử, thông tin của tổ hợp tác được cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã khi xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ kê khai không đầy đủ, chính xác theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 hoặc điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 294/2026/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo qua mạng thông tin điện tử cho người gửi hồ sơ khi xử lý hồ sơ, trong đó ghi rõ lý do và nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

b) Cách thức thực hiện:

Hồ sơ thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo một trong các phương thức sau đây:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính;
- Qua môi trường điện tử.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

(i) Thành phần hồ sơ:

- Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký (Mẫu số 1);
- Hợp đồng hợp tác (Mẫu số 2);
- Bản sao hoặc bản chính biên bản họp tổ hợp tác về việc bầu tổ trưởng (trường hợp tổ trưởng nộp hồ sơ);
- Bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác đồng ý (trường hợp người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác nộp hồ sơ).

(ii) Số lượng hồ sơ:

01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết:

Tại thời điểm nhận hồ sơ/tại thời điểm xử lý hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cá nhân, tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã hoặc thông báo.

h) Lệ phí:

Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký (Mẫu số 1, Phụ lục, Nghị định số 294/2026/NĐ-CP);
- Hợp đồng hợp tác (Mẫu số 2, Phụ lục, Nghị định số 294/2026/NĐ-CP).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

- Tên của tổ hợp tác được đặt theo quy định tại Điều 19 của Nghị định số 294/2026/NĐ-CP;

- Hồ sơ thông báo thành lập/thay đổi có đầy đủ giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật;

- Tổ hợp tác thực hiện thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm các thành viên ký tên vào hợp đồng hợp tác hoặc khi thay đổi nội dung tổ hợp tác;

- Thời gian để tổ hợp tác sửa đổi, bổ sung hồ sơ thông báo thành lập, thay đổi là 10 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã ra thông báo, sau thời hạn trên nếu tổ hợp tác không nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung thì hồ sơ thông báo không còn giá trị, Ủy ban nhân dân cấp xã sẽ hủy hồ sơ thông báo của tổ hợp tác.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13;

- Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15;

- Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về tổ hợp tác.

BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG THÔNG BÁO THÀNH LẬP, THAY ĐỔI CỦA TỔ HỢP TÁC KHÔNG ĐĂNG KÝ

Mẫu số 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY THÔNG BÁO **Thành lập/Thay đổi tổ hợp tác không đăng ký**

Kính gửi: (Tên Ủy ban nhân dân cấp xã)¹

Tôi là (ghi họ tên bằng chữ in hoa):.....

Số định danh cá nhân:.....

Trường hợp không có số định danh cá nhân thì đề nghị kê khai các thông tin cá nhân dưới đây:

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Số Hộ chiếu:

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:

Nơi thường trú:

Số nhà/ phòng, ngách (hẻm), ngõ (kiệt), đường phố/ đại lộ :

Tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Đặc khu:.....

Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương :

Nơi ở hiện tại:

Số nhà/ phòng, ngách (hẻm), ngõ (kiệt), đường phố/ đại lộ :

Tổ/ xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Đặc khu:.....

Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương :

Điện thoại (nếu có): Mail (nếu có):.....

Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác với các nội dung sau²:

1. Tình trạng thành lập/thay đổi (đánh dấu X vào ô thích hợp)

¹ Ghi tên Ủy ban nhân dân cấp xã. Nếu tổ hợp tác hoạt động trên địa bàn nhiều xã thì ghi tên xã nơi tổ hợp tác hoạt động chủ yếu.

² Trường hợp thông báo thay đổi, chỉ khai các thông tin mới thay đổi, cần thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác thông báo thành lập.

Thành lập mới ☐	
Thay đổi trên cơ sở Tổ hợp tác..... Mã tổ hợp tác..... ³ Nội dung thay đổi ⁴ :	
Tên tổ hợp tác ☐	Tổng giá trị phần vốn góp ☐
Địa chỉ tổ hợp tác ☐	Ngành, nghề sản xuất kinh doanh ☐
Thành viên tổ hợp tác ☐	

2. Tên tổ hợp tác

Tên tổ hợp tác viết bằng tiếng Việt (*ghi bằng chữ in hoa*):.....

Tên tổ hợp tác viết bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):.....

Tên tổ hợp tác viết tắt (*nếu có*):.....

3. Các thông tin về địa chỉ tổ hợp tác; tổng giá trị phần vốn góp; ngành, nghề kinh doanh (*nếu có*); thông tin thành viên tổ hợp tác (bao gồm các thông tin: họ, chữ đệm và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân, giới tính, dân tộc, nơi thường trú, nơi ở hiện nay đối với thành viên là cá nhân (*thông tin kê khai phải chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư*); tên, mã số hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với thành viên là pháp nhân; phần vốn góp của từng thành viên) tại Hợp đồng hợp tác kèm theo.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung các thông tin khai ở trên.

Các giấy tờ gửi kèm:

- Hợp đồng hợp tác;

-

**TỔ TRƯỞNG/ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ HỢP TÁC**
(*Ký và ghi họ tên⁵*)

³ Ghi tên và mã của tổ hợp tác cũ.

⁴ Đánh dấu vào nội dung tổ hợp tác thay đổi.

⁵ Tổ trưởng hoặc người đại diện của Tổ hợp tác ký trực tiếp vào phần này.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngàytháng.....năm.....

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ về tổ hợp tác;

Chúng tôi gồm các thành viên có tên trong danh sách cùng nhau cam kết thực hiện hợp đồng hợp tác với các nội dung sau:

Điều 1. Tên, địa chỉ trụ sở¹ của tổ hợp tác

1. Tên của tổ hợp tác:

2. Địa chỉ trụ sở:

- Số nhà/ phòng, ngách (hẻm), ngõ (kiệt), đường phố/ đại lộ:

- Tổ/ xóm/ ấp/ thôn:

- Xã/Phường/Đặc khu:.....

- Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương :.....

- Số điện thoại.....Fax (nếu có)

- Email (nếu có) Website (nếu có):.....

Điều 2. Mục đích hợp tác

Các thành viên tổ hợp tác sau khi thảo luận, thống nhất quyết định thực hiện các công việc sau:

a

b.....

c.....

Điều 3. Thời hạn hợp tác

Các thành viên tổ hợp tác sau khi thảo luận, thống nhất thời hạn hợp tác từ ngàytháng năm đến hết ngày..... tháng ... năm ...

¹ Kê khai địa chỉ liên lạc của tổ hợp tác.

Điều 4. Thông tin về thành viên của tổ hợp tác và giá trị phần vốn góp

1. Thông tin về thành viên

a) Thành viên là cá nhân (thông tin kê khai phải chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư)

STT	Họ, chữ đệm và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân	Giới tính	Dân tộc	Nơi thường trú	Nơi ở hiện tại	Phần đóng góp		Thời điểm cam kết hoàn thành phần vốn góp
								Giá trị phần vốn góp bằng tài sản (bằng số; VNĐ)	Đóng góp bằng sức lao động (đánh dấu X)	
1										
....										

b) Thành viên là pháp nhân

STT	Tên pháp nhân	Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức khác	Địa chỉ trụ sở chính	Phần đóng góp		Thời điểm cam kết hoàn thành phần vốn góp
				Giá trị phần vốn góp bằng tài sản (bằng số; VNĐ)	Đóng góp bằng sức lao động (đánh dấu X)	
1						
....						

2. Tổng giá trị phần vốn góp

Tổng số (bằng số; VNĐ):.....

Tổng số (bằng chữ; VNĐ):.....

Điều 5. Quyền, nghĩa vụ của các thành viên

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 507, Điều 508, Điều 509 và Điều 510 của Bộ luật dân sự và Điều 12, Điều 13 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể hình thức kiểm tra, giám sát của thành viên đối với tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác.

Điều 6. Điều kiện, quy trình kết nạp thành viên tổ hợp tác (nếu có)

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 11, Điều 14 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số thành viên tổ hợp tác biểu quyết từ trên 50% đến 100%.

3. Căn cứ ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của tổ hợp tác để thống nhất các quy định khác về điều kiện trở thành thành viên tổ hợp tác, như: tay nghề, sức khỏe, phần đóng góp,...

Điều 7. Điều kiện, quy trình chấm dứt tư cách thành viên (nếu có)

1. Áp dụng quy định tại Điều 510 của Bộ luật dân sự và Điều 15 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định các trường hợp thành viên có thể bị miễn trừ tư cách thành viên và trình tự, thủ tục thực hiện việc miễn trừ tư cách thành viên trong trường hợp này nhưng không được trái quy định tại Điều 15 của Nghị định về tổ hợp tác.

Điều 8. Tài sản, phần đóng góp của tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 506 của Bộ luật dân sự và Điều 28,29,30,31,32,33,34 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Trường hợp thành viên thỏa thuận về trách nhiệm hữu hạn đối với phần đóng góp của mình vào tổ hợp tác phải được thỏa thuận cụ thể và thể hiện trong hợp đồng hợp tác.

3. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể về tài sản chung của thành viên tổ hợp tác, cơ chế và cách thức xử lý tài sản chung của thành viên tổ hợp tác.

Điều 9. Phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức, xử lý lỗ

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 29 Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số thành viên tổ hợp tác biểu quyết từ trên 50% đến 100%.

3. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể phương thức xử lý lỗ hoặc gặp rủi ro khác theo tỷ lệ phần đóng góp hoặc theo thỏa thuận cụ thể đối với từng thành viên.

Điều 10. Đại diện của tổ hợp tác trong xác lập, thực hiện giao dịch (nếu có)

1. Áp dụng các quy định tại Điều 22 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Người đại diện của tổ hợp tác phải được toàn bộ thành viên tổ hợp tác đồng ý ủy quyền. Hợp đồng hợp tác quy định thêm các điều kiện, tiêu chuẩn đối với người đại diện, ví dụ: phải là người có năng lực, trình độ, nhiệt tình, có trách nhiệm, v.v.

3. Người đại diện của tổ hợp tác có thể là bất kỳ thành viên tổ hợp tác nào hoặc không phải là thành viên tổ hợp tác, tùy theo thỏa thuận của thành viên tổ hợp tác. Nội dung, phạm vi và thời gian ủy quyền của người đại diện của tổ hợp tác được ghi rõ bằng văn bản để tránh trường hợp lạm dụng hoặc lạm quyền.

Điều 11. Quyền, nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hợp tác (nếu có)

1. Áp dụng các quy định tại Điều 25 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Tổ trưởng phải là thành viên tổ hợp tác, hợp đồng hợp tác quy định thêm các điều kiện, tiêu chuẩn đối với tổ trưởng.
3. Việc trả thù lao đối với tổ trưởng được thỏa thuận giữa các thành viên tổ hợp tác.
4. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể phạm vi, nội dung và quyền hạn của tổ trưởng tổ hợp tác để tránh trường hợp lạm dụng hoặc lạm quyền.
5. Hợp đồng hợp tác có thể quy định bổ sung quyền của tổ trưởng không trái với quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền, nghĩa vụ của ban điều hành (nếu có)

1. Áp dụng các quy định tại Điều 26 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể về số lượng thành viên ban điều hành, phân công rõ nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể của thành viên ban điều hành trong quản lý, điều hành hoạt động của tổ hợp tác.

Danh sách thành viên ban điều hành và tổ trưởng tổ hợp tác

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh
1			
....			

Điều 13. Ngành, nghề kinh doanh² (nếu có)

Các thành viên tổ hợp tác thống nhất các ngành, nghề kinh doanh của tổ hợp tác

STT	Tên lĩnh vực	Mã ngành	Ngành, nghề kinh doanh
1			
....			

Điều 14. Chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác

1. Áp dụng các quy định tại Điều 512 của Bộ luật dân sự và Điều 21 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định các trường hợp chấm dứt tổ hợp tác khác do các thành viên tự thỏa thuận.

² Tổ hợp tác có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm.

Điều 15. Các thỏa thuận khác (nếu có)

Tổ hợp tác có thể thỏa thuận các nội dung khác của Hợp đồng hợp tác không trái quy định pháp luật.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng hợp tác này đã được thông qua tại cuộc họp thành viên Tổ hợp tác ngày tháng năm.....

2. Các thành viên của tổ hợp tác có trách nhiệm thi hành Hợp đồng hợp tác này.

3. Mọi sự thay đổi hợp đồng hợp tác phải được thành viên thống nhất thông qua.

(Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số thành viên tổ hợp tác thống nhất thông qua từ trên 50% đến 100%).

Chúng tôi, gồm tất cả thành viên tổ hợp tác thống nhất và ký tên vào Hợp đồng hợp tác này:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chữ ký
I	Người đại diện của tổ hợp tác		
II	Tổ trưởng		
III	Ban điều hành (nếu có)		
1			
2			
.....			
IV	Thành viên		
1			
2			
3			
.....			

2. Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký (Mã hồ sơ TTHC: 2.002228)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác) gửi hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác hoạt động.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác.

Bước 3: Xử lý hồ sơ

Đối với hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã khi nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ kê khai không đầy đủ, chính xác theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 21 Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ về tổ hợp tác) (Nghị định số 294/2026/NĐ-CP), Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho người gửi hồ sơ khi nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ lý do và nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

Đối với hồ sơ gửi qua môi trường điện tử, thông tin của tổ hợp tác được cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã khi xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ kê khai không đầy đủ, chính xác theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 21 Nghị định số 294/2026/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo qua mạng thông tin điện tử cho người gửi hồ sơ khi xử lý hồ sơ, trong đó ghi rõ lý do và nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

b) Cách thức thực hiện:

Hồ sơ thông báo được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo một trong các phương thức sau đây:

- Nộp trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính;
- Qua môi trường điện tử.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

(i) Thành phần hồ sơ:

- Thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác không đăng ký (Mẫu số 3);
- Biên bản họp tổ hợp tác về việc chấm dứt hoạt động (đối với trường hợp tổ

hợp tác chấm dứt theo sự thỏa thuận của các thành viên);

- Bản sao hoặc bản chính biên bản họp tổ hợp tác về việc bầu tổ trưởng (trường hợp tổ trưởng nộp hồ sơ);

- Bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác đồng ý (trường hợp người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác nộp hồ sơ).

Đối với tổ hợp tác thành lập trước ngày Nghị định số 294/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành mà đến thời điểm chấm dứt hoạt động chưa cập nhật thông tin thay đổi thành viên với Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định thì hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác phải kèm theo bản sao sổ ghi chép về việc đóng góp của thành viên tổ hợp tác.

(ii) Số lượng hồ sơ:

01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết:

Tại thời điểm nhận hồ sơ/tại thời điểm xử lý hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cá nhân, tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Cập nhật vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã hoặc thông báo.

h) Lệ phí:

Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác không đăng ký (Mẫu số 3, Phụ lục, Nghị định số 294/2026/NĐ-CP).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

- Hồ sơ thông báo có đầy đủ giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

- Tổ hợp tác thực hiện thông báo chấm dứt hoạt động trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động.

- Thời gian để tổ hợp tác sửa đổi, bổ sung hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác là 10 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã ra thông báo, sau thời

hạn trên nếu tổ hợp tác không nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung thì hồ sơ thông báo không còn giá trị, Ủy ban nhân dân cấp xã sẽ hủy hồ sơ thông báo của tổ hợp tác.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13;
- Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15;
- Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về tổ hợp tác.

**BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG THÔNG BÁO CHẤM DỨT HOẠT
ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC KHÔNG ĐĂNG KÝ**

Mẫu số 3

TÊN TỔ HỢP TÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO

Về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác không đăng ký

Kính gửi: (Tên Ủy ban nhân dân cấp xã)¹.....

Tên tổ hợp tác (ghi bằng chữ in hoa):..... Mã tổ hợp tác:.....

Địa chỉ trụ sở:

Thông báo về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác như sau:

Lý do chấm dứt hoạt động²:

.....
.....
.....

Tổ hợp tác cam kết đã hoàn thành các khoản nợ, nghĩa vụ thuế, tài sản và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Thông báo này.

Các giấy tờ gửi kèm:

-
-
-

**TỔ TRƯỞNG/ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ HỢP TÁC**
(Ký và ghi họ tên³)

¹ Ghi tên Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thông báo thành lập.

² Tổ hợp tác ghi lý do chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác theo Điều 512 của Bộ luật dân sự và Điều 21 của Nghị định về tổ hợp tác.

³ Tổ trưởng hoặc người đại diện của Tổ hợp tác ký trực tiếp vào phần này.